

Phụ lục: CHI TIẾT THÔNG TIN, YÊU CẦU VỀ HÀNG HÓA LẤY BÁO GIÁ
(Kèm theo Thư ngỏ số **3391** /DNA-TTV ngày **01/10/2026**)

Số: ; 01/10/2026; 14:43:33; +07:00

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Đơn hàng số 11:	Van và phụ tùng sửa chữa van các loại											
1	Bẫy hơi	DN25; PN16; CF8/SUS304; CS49W-16P	Cái	4						≤90 ngày			
2	Van an toàn	DN150; PN100; WC9; A48SH-100V	Cái	1						≤90 ngày		Giấy kiểm định an toàn	Lò hơi số 1 B-01R2S050a
3	Van an toàn	DN150; PN16; WCB; A42Y-16C; dải làm việc 0.3-0.7 Mpa; Áp suất đặt 0.5 Mpa; Áp suất xả 0.55 Mpa; Áp suất đóng 0.425 Mpa; Áp suất hồi kín 0.48 MPa	Cái	2						≤90 ngày		Giấy kiểm định an toàn	Thay thế cho van A-18YH1V008; A-18YH1V007 trên đường ống G-09 và G06 thuộc Máy làm mát song buồng A-18YH1S011a, b
4	Van an toàn	DN200; PN16; WCB; A47Y-16C; áp suất làm việc 0.6-0.8Mpa; áp suất đặt 0.75MPa	Cái	1						≤90 ngày		Giấy kiểm định an toàn	Bộ gia nhiệt ống chùm A-05YH1S001a
5	Van an toàn	DN300/400; PN25; WCB; A48Y-25C	Cái	1						≤90 ngày		Giấy kiểm định an toàn	Bộ gia nhiệt ống chùm A-06YH1S001a
6	Van an toàn	DN40; PN16; WCB; A28H-16C; áp suất làm việc 1.0-1.3 Mpa, áp suất cài đặt 1.0MPa	Cái	3						≤90 ngày		Giấy kiểm định an toàn	Máy sấy khô tái sinh dư nhiệt D-01R1S003(b,c)
7	Van an toàn	DN40; PN16; WCB; A41Y-16C; Áp suất làm việc 0.3-0.7Mpa; Áp suất đặt 0.65Mpa	Cái	1						≤90 ngày		Giấy kiểm định an toàn	Van an toàn bồn khí nén A-11
8	Van an toàn	DN50; PN16; WCB; làm việc 0.06-0.16MPa; áp suất đặt 0.07MPa; kết nối kiểu mặt bích	Cái	24						≤90 ngày		Giấy kiểm định an toàn	Bao hơi 1-12
9	Van bi	BKH G3/4 PN315Bar DN20 WCB	Cái	4						≤90 ngày			
10	Van bi	YJZQ J15W 15MM; 315Bar WCB	Cái	2						≤90 ngày			
11	Van bi tay gạt	1/2"; 1000WOG; SUS304	Cái	6						≤90 ngày			
12	Van bi tay gạt	3/8"; 1000WOG; SUS304	Cái	4						≤90 ngày			
13	Van bi tay gạt	DN10; PN10; CF8/SUS304; Q11F-10P; 2 đầu ren trong	Cái	2						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
14	Van bi tay gạt	DN15; PN10; CF8/SUS304; Q11F-10P; 2 đầu ren trong	Cái	44						≤90 ngày			
15	Van bi tay gạt	DN15; PN16; CF8/SUS304; Q11F-16P; ren trong M21x1.5; van 3 mảnh	Cái	30						≤90 ngày			
16	Van bi tay gạt	DN15; PN16; SUS304; Q11F-16P	Cái	20						≤90 ngày			
17	Van bi tay gạt	DN15; PN63; CF8M	Cái	4						≤90 ngày			
18	Van bi tay gạt	DN25; PN16; SUS304/CF8; Q11F-16P	Cái	84						≤90 ngày			
19	Van bi tay gạt	DN25; PN16; SUS304; Q11F-16P	Cái	36						≤90 ngày			
20	Van bi tay gạt	DN50; PN16; CF8; van 3 mảnh	Cái	2						≤90 ngày			
21	Van bướm	D480700L022E1ELF25-V65, PN10; áp suất làm việc 3 bar + hộp số tay quay GBMDV4F16-F25 V65 SG500	Cái	1						≤90 ngày			
22	Van bướm	D480700L022E1ELF25-V65, PN10; kèm bộ đóng mở van bằng khí nén DA350 tác động đơn + Bộ định vị JL100	Cái	1						≤90 ngày			
23	Van bướm	D480700L022E1ELF25-V65X, PN10 (ATEX) kèm bộ DR3000U tác động kép (tương thích với Van D480); Yêu cầu khí điều khiển: có lọc, làm khô khí nén, khí không ăn mòn; Phạm vi nhiệt độ: -40 đến +80°C; Áp suất điều khiển: 6-8 bar; Tiêu chuẩn phòng nổ ATEX+Bộ điều khiển van V18345-1010551001; 4-20mA; 20-90Psi; 1.4-6bar; HW-Rev: 5.00; SW-Rev: 5.02	Cái	1						≤90 ngày			
24	Van bướm	DN100; PN10; CF8; D371X-10P	Cái	1						≤90 ngày			
25	Van bướm	DN150; PN16; WCB; D343Y-16C	Cái	4						≤90 ngày			
26	Van bướm	DN200; 12bar; Vật liệu thân van CI; Vật liệu đĩa van SUS316; Vật liệu đế van: EPDM; S30; bao gồm: bộ đóng mở 92-1280-11300-532, công tắc hành trình APL-210N	Cái	2						≤90 ngày			
27	Van bướm	DN200; PN10; CF8; D371X-10P	Cái	5						≤90 ngày			
28	Van bướm	DN200; V2FS200SN; Thân van bằng hợp kim nhôm đúc; kèm bộ truyền động khí nén CP 101, 2-8bar, -20-80 độ C	Cái	4						≤90 ngày			
29	Van bướm	DN250; PN10; GGG40; kèm bộ trợ lực Rotork Gears 232-08; kèm tay quay van	Cái	1						≤90 ngày			
30	Van bướm	DN300; PN10; CF8; D371X-10P; cụm trợ lực inox	Cái	12						≤90 ngày			
31	Van bướm	DN350; PN16; WCB; D343Y-16C	Cái	4						≤90 ngày			
32	Van bướm	DN400; PN10; WCB; D941X-10C; không bao gồm phần bộ điều khiển	Cái	1						≤90 ngày			
33	Van bướm	DN450; PN16; WCB; D343Y-16C	Cái	2						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
34	Van bướm	DN50; PN16; thân van CF8M; kèm bộ trợ lực Rotork Gears 232-05; kèm tay quay van	Cái	1						≤90 ngày			
35	Van bướm	DN50; PN16; WCB; D71X-16C	Cái	40						≤90 ngày			
36	Van bướm	DN500; PN16; WCB; D343Y-16C	Cái	1						≤90 ngày			
37	Van bướm (thân van)	DN350; PN16; Vật liệu: thân van 5.3106 (GGG40), gioăng làm kín: EPDM, lá van 1.4408 (CF8M), trục van: 1.4408 (SUS316); Z011-A	Cái	2						≤90 ngày			Van khí động cân bằng, van vào liệu MLL A-11YH1S003b
38	Van bướm (thân van)	DN400; PN16; Vật liệu: thân van 5.3106 (GGG40), gioăng làm kín: EPDM, lá van 1.4408 (CF8M), trục van: 1.4408 (SUS316); Z011-A	Cái	1						≤90 ngày			Van tuần hoàn Máy lọc lá A-11YH1S003d
39	Van bướm (Van điện)	DN1400; PN6; HT200; đệm làm kín EPDM; D971X-6; Bao gồm bộ điều khiển IQ20: mô men lớn nhất: 203Nm, động cơ: 0.7kW, 380VAC, 3P, 50Hz, I/O: 4-20mA, vận hành tại chỗ/từ xa, cảnh báo quá lực, hiển thị góc mở, động cơ làm mát bằng dầu, phòng nổ, 36v/ph; Bộ trợ lực: SBG-5-SD, momen Max (Mô men lớn nhất) đầu ra: 23000Nm, thời gian đóng mở van: ~180 giây	Cái	1						≤90 ngày			Van cửa vào quạt khí số 1 C-04R1V012a
40	Van bướm (van điện)	DN500; PN10; WCB; D941X-10C; kèm bộ điều khiển van ZB20-18/20WS; n=18r/min, open 200N.m, close 140N.m, 0.37kW	Cái	1						≤90 ngày			Van đầu ra bơm D-06S1S001b
41	Van bướm (van điện)	DN600; PN10; WCB; D941X-10C; kèm bộ điều khiển van ZB30-18/20WS; n=18r/min, open 300N.m, close 210N.m, 0.37kW	Cái	1						≤90 ngày			Van đầu vào bơm D-06S1S001b
42	Van bướm (van điều tiết)	DN250; PN16; A216 WCB; VBJG-300002; Bộ bao gồm: bộ điều khiển ZH800-25; M=800Nm; 220VAC	Cái	1						≤90 ngày			Van đầu vào trao đổi nhiệt trung gian A-13YH1S008d
43	Van bướm điều khiển bằng khí nén	D671XP-16Q; DN100; PN16; GGG50; Phần điều khiển ATD-75; Pmax=8bar, Mô men xoắn lớn nhất ở 5.5 bar: 64N.m	Cái	2						≤90 ngày			Bộ tách ẩm B-04R1S003c B-04R1V0143e,f B-04R1V015e,f
44	Van bướm điều khiển bằng khí nén	D671XP-16Q; DN65; PN16; GJS 500-7; Phần điều khiển ATD-75; Pmax=8bar, Mô men xoắn lớn nhất ở 5.5 bar: 64N.m	Cái	2						≤90 ngày			Bộ tách ẩm B-04R1S003c B-04R1V0143e,f B-04R1V015e,f
45	Van cầu	DN100; PN100; WCB; J41H-100C	Cái	4						≤90 ngày			
46	Van cầu	DN100; PN25; WCB; J41H-25C	Cái	2						≤90 ngày			
47	Van cầu	DN15; PN16; CF8; J41W-16P	Cái	8						≤90 ngày			
48	Van cầu	DN150; PN100; WCB; J41H-100C	Cái	4						≤90 ngày			
49	Van cầu	DN25; PN16; CF8; J41W-16P	Cái	20						≤90 ngày			
50	Van cầu	DN25; PN16; WCB; J41Y-16C	Cái	5						≤90 ngày			
51	Van cầu	DN25; PN25; WCB; J41H-25C	Cái	8						≤90 ngày			
52	Van cầu	DN32; PN25; WCB; J41H-25C	Cái	20						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
53	Van cầu	DN40; PN10; CF8/SUS304; J41W-10P	Cái	75						≤90 ngày			
54	Van cầu	DN50; PN16; CF8; J41W-16P	Cái	10						≤90 ngày			
55	Van cầu	DN80; PN16; CF8; J41W-16P	Cái	8						≤90 ngày			
56	Van cầu (van điều tiết)	DN25; PN16; vật liệu: 1.4408 (SUS316); độ kín: class VI (soft seal); Cơ cấu điều khiển: Motor điện 220VAC, IP65, kèm tay quay; Tín hiệu điều khiển: 4-20mA; Tín hiệu feedback: 4-20mA; Vị trí khi mất nguồn: FAIL-LAST (đứng yên tại chỗ); Đường đặc tính điều khiển: kiểu tuyến tính EQ%; Position Limit Switches: 02x SPDT; Áp lực dòng hồi (Back-pressure): YES; Display: LCD; 2000EP-AMS-PSL204AMS-025A	Cái	1						≤90 ngày			Van điều tiết nước mềm bao hơi số 2
57	Van cầu (van điều tiết)	DN80; PN16; SUS316 (CF8M); Độ kín: class VI (soft seal); Cơ cấu điều khiển: Motor điện 220VAC; Cấp bảo vệ: IP65; kèm tay quay; Tín hiệu điều khiển: 4-20mA; Tín hiệu feedback 4-20mA; Khả năng điều chỉnh: từ 0.5 .. 5%; độ phân giải có thể điều chỉnh được; Vị trí khi mất nguồn: FAIL-LAST (đứng yên tại chỗ); Đường đặc tính điều khiển: kiểu tuyến tính EQ%; 2000EP-AMS-PSL210AMS-080A	Cái	1						≤90 ngày			Van điều tiết hơi nước bảo hòa lò 2
58	Van cầu (van điều tiết)	VFR-110; DN80; PN16; Vật liệu: thân van SCPH2 (WCB), lõi + đế van SUS304; bao gồm phần điều khiển M8610S+L8210; M=20-50 Nm; n=7-36r/min; 0.5kW; 1.5A	Cái	1						≤90 ngày			Van điện vào thiết bị lọc sợi A-15YH1S064a,b (A-151-TV1003)
59	Van cổng	DN100; PN16; CF8; Z41W-16P	Cái	3						≤90 ngày			
60	Van cổng	DN100; PN16; WCB; Z41Y-16C	Cái	9						≤90 ngày			
61	Van cổng	DN125; PN16; WCB; Z41Y-16C	Cái	2						≤90 ngày			
62	Van cổng	DN15; PN100; A105; Z41H-100C	Cái	30						≤90 ngày			
63	Van cổng	DN150(6'); Class150; CF8/SS304	Cái	2						≤90 ngày			
64	Van cổng	DN150; PN16; CF8/SS304; Z41W-16P	Cái	4						≤90 ngày			
65	Van cổng	DN150; PN16; WCB; Z41Y-16C	Cái	10						≤90 ngày			
66	Van cổng	DN20; PN100; A105; Z41H-100C	Cái	40						≤90 ngày			
67	Van cổng	DN200; PN16; WCB; Z41Y-16C	Cái	6						≤90 ngày			
68	Van cổng	DN250; PN16; WCB; Z41Y-16C	Cái	4						≤90 ngày			
69	Van cổng	DN300; PN10; HT200; Z41T-10	Cái	1						≤90 ngày			
70	Van cổng	DN300; PN10; WCB; Z41W-10C	Cái	1						≤90 ngày			
71	Van cổng	DN32; PN16; WCB; Z41H-16C; Bao gồm 02 mặt bích kết nối vào đường ống	Cái	3						≤90 ngày			
72	Van cổng	DN40; PN16; WCB; Z41Y-16C	Cái	16						≤90 ngày			
73	Van cổng	DN400; PN16; WCB; Z41Y-16C	Cái	2						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
74	Van cổng	DN450; PN16; QT450; Z41T-16Q	Cái	1						≤90 ngày			
75	Van cổng	DN50; PN16; WCB; Z41H-16C	Cái	8						≤90 ngày			
76	Van cổng	DN50; PN16; WCB; Z41Y-16C	Cái	1						≤90 ngày			
77	Van cổng	DN50; PN16; WCB; Z41Y-16C; Bao gồm 02 mặt bích kết nối vào đường ống	Cái	3						≤90 ngày			
78	Van cổng	DN80; PN10; T=200°C; WCB; Z644TC-10C	Cái	3						≤90 ngày			
79	Van cổng	DN80; PN16; CF8/SS304; Z41W-16P	Cái	4						≤90 ngày			
80	Van cổng	DN80; PN16; WCB; Z41H-16C	Cái	4						≤90 ngày			
81	Van cổng	DN80; PN16; WCB; Z41Y-16C	Cái	1						≤90 ngày			
82	Van cổng	DN800; PN1; WCB; Z42W-1C	Cái	2						≤90 ngày			
83	Van cổng (van điện)	DN1200; PN1; WCB; Z942W-1C; Bao gồm bộ trợ lực ZC180-24/20BS, 1800Nm, 24r/min, 380VAC, 4kW	Cái	1						≤90 ngày			Cửa ra trừ giọt C-01R1S010a
84	Van cổng (van điện)	DN150; PN10; CF8; Bộ truyền động: ZB20-18/40BW; kiểu điều khiển ON/OFF; 380V; 50Hz, 0.37kW, 1.8A IP65; Momen: 200N.m; 18rpm, có chế độ đóng mở van bằng tay quay; phòng nổ	Cái	2						≤90 ngày			Lọc bụi tĩnh điện số 1,2
85	Van cổng (van điện)	DN20; PN100; A105; Z941H-100C; không bao gồm phần điều khiển	Cái	17						≤90 ngày			Lò hơi B-01R2S050a
86	Van cổng (van điện)	DN700; PN1; WCB; Z942W-1C; không bao gồm bộ điều khiển	Cái	1						≤90 ngày			Van hồi lưu C-01R2V027
87	Van chữ Y	DN150; PN16; WCB; Js45Y-16C	Cái	2						≤90 ngày			
88	Van chữ Y	DN200; PN16; WCB; Js545Y-16C	Cái	5						≤90 ngày			
89	Van chữ Y	DN200; PN25; WCB; Js545Y-25C; hộp trợ lực BA-2	Cái	3						≤90 ngày			
90	Van chữ Y	DN250; PN16; WCB; Js545Y-16; bộ trợ lực BA1; ty van Ø46mm	Cái	5						≤90 ngày			
91	Van chữ Y	DN250; PN16; WCB; Js545Y-16C	Cái	2						≤90 ngày			
92	Van chữ Y	DN300; PN16; WCB; Js545Y-16C	Cái	6						≤90 ngày			
93	Van chữ Y	DN300; PN50; WCB; Js545Y-50C; hộp trợ lực BA-3	Cái	4						≤90 ngày			
94	Van chữ Y	DN350; PN16; WCB; Js545Y-16C	Cái	3						≤90 ngày			
95	Van chữ Y	DN350; PN16; WCB; Js545Y-16C; hộp trợ lực BA-3; ty van Ø65mm; có nắp mở vệ sinh mở được ty van và quả trám	Cái	2						≤90 ngày			
96	Van chữ Y	DN400; PN16; WCB; Js545Y-16C; ty van Ø58mm	Cái	5						≤90 ngày			
97	Van chữ Y	DN50; PN16; WCB; Js45Y-16C	Cái	3						≤90 ngày			
98	Van dao	DN350; PN6; WCB; PZ73H-6C	Cái	1						≤90 ngày			Van YW A-13.2

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
99	Van dao	DN500; PN6; WCB; PZ73Y-6C	Cái	1						≤90 ngày			Lắp đặt van điều tiết nước khoang số 2 về bể thu hồi nước kiểm tại trạm thu hồi nước khu vực E01
100	Van dao vuông	LMD-I; kích thước cửa 300x300mm; kích thước BxB=356x356mm; CxC=396x396mm; chiều dài L=1050mm; chiều cao H=100mm; 12 lỗ Ø14mm bắt bu lông, bố trí đều trên mặt BxB; thân và đĩa XAR500; ty C45; nhiệt độ làm việc ≤300°C; áp suất làm việc 0/05 Mpa	Cái	2						≤90 ngày			Vít cào liệu A-18YH1S018
101	Van dao vuông	LMD-I; kích thước cửa 400x400 mm; kích thước BxB=480x480mm; CxC=560x560 mm; chiều dài L=1250mm; chiều cao H=80 mm; 12 lỗ Ø14 mm bắt bu lông, bố trí đều trên mặt BxB; thân và đĩa XAR500; ty C45; nhiệt độ làm việc ≤300°C; áp suất làm việc 0.05 Mpa	Cái	8						≤90 ngày			Vít cào liệu A-18YH1S016
102	Van điều áp	K22JK-40W; DN40; PN8	Cái	3						≤90 ngày			Bơm tro B-03R2S001a,c,d
103	Van điều tiết	DN25; PN160; WCB; MV5311; bao gồm phần điều khiển: REact 60E-090; 6.0kN; AC 230V; 0.9mm/s	Cái	1						≤90 ngày			Lò hơi số 1 B-01R2S050aVan phun giảm ôn TV1232
104	Van góc	DN100; PN16; WCB; Fb45Y-16C; Mặt bích tròn; Quả trám bên ngoài thân van	Cái	2						≤90 ngày			
105	Van góc	DN100; PN16; WCB; Fg45Y-16C; loại mặt bích vuông; quả trám bên ngoài thân van	Cái	7						≤90 ngày			
106	Van góc	DN100; PN16; WCB; Fg45Y-16C; Mặt bích vuông; Quả trám bên ngoài thân van	Cái	3						≤90 ngày			
107	Van góc	DN250; PN16; WCB; Fb545Y-16C; quả trám bên ngoài thân van	Cái	2						≤90 ngày			
108	Van góc	DN50; PN16; WCB; Fg45Y-16C; mặt bích vuông; quả trám bên ngoài thân van	Cái	2						≤90 ngày			
109	Van góc	DN80; PN16; WCB; Fg45Y-16C; mặt bích vuông; Quả trám bên ngoài thân van	Cái	7						≤90 ngày			
110	Van kim	DN10; PN100; SUS304; PJ6-100P	Cái	54						≤90 ngày			
111	Van khí liên động	DN100, S100C5040; Phần piston, xanh, vỏ hộp cơ cấu điều khiển bằng vật liệu inox, phần cao su làm kín đầu piston vật liệu cao su chịu kiểm chịu nhiệt EPDM	Cái	6						≤90 ngày			Máy lọc đại ngang A-14YH2S001a,b,c

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
112	Van khí liên động	DN100, T10055C5040; Phần piston, xanh, vỏ hộp cơ cấu điều khiển bằng vật liệu inox, phần cao su làm kín đầu piston vật liệu cao su chịu kiềm chịu nhiệt EPDM	Cái	6						≤90 ngày			Máy lọc đại ngang A-14YH2S001a,b,c
113	Van màng	DN100; PN10; WCB; G41J-10C	Cái	2						≤90 ngày			
114	Van màng	DN32; PN10; WCB; G41J-10C	Cái	2						≤90 ngày			
115	Van màng	DN40; PN10; WCB; G41J-10C	Cái	3						≤90 ngày			
116	Van màng	DN50; PN10; WCB; G41J-10C	Cái	2						≤90 ngày			
117	Van màng	DN80; PN10; WCB; G41J-10C	Cái	2						≤90 ngày			
118	Van một chiều	DN150; PN100; WCB; H41Y-100C	Cái	3						≤90 ngày			
119	Van một chiều	DN150; PN16; WCB; H44Y-16C	Cái	1						≤90 ngày			
120	Van một chiều	DN200; P=0.2-0.6MPa; T=220°C; WCB; van lá lật	Cái	3						≤90 ngày			
121	Van một chiều	DN250; PN10; WCB; HH44X-10C	Cái	2						≤90 ngày			
122	Van một chiều	DN300; PN10; WCB; H44Y-10C	Cái	1						≤90 ngày			
123	Bo mạch nguồn	YK 2.5 F40221; 5AV, in 400V, out 220V, 0.23A; sử dụng cho bộ điều khiển van ZB10-18/10Z	Cái	20						≤90 ngày			Lò hơi B-01R2S050a,b
124	Bộ điều khiển van	DKJ-6100DG; 4-20mA; 220VAC; bao gồm động cơ (1 bộ gồm cơ cấu điều khiển và động cơ)	Cái	1						≤90 ngày			Quạt cấp 1 B-01R2S051a
125	Bộ điều khiển van	EBRO (ON/OFF) EB10.1 (Lắp cho van bướm Ebro Model Z011-A PN16 DN250); Áp lực điều khiển tiêu chuẩn: 06 bar; Switch box (hộp công tắc) SBU	Cái	1						≤90 ngày			Máy lọc lá A-11YH1S003a,b,c,d
126	Bộ điều khiển van	EBRO (ON/OFF) EB12.1 (Lắp cho van bướm Ebro Model Z011-A PN16 DN350); Áp lực điều khiển tiêu chuẩn: 06 bar; Switch box(hộp công tắc) SBU	Cái	3						≤90 ngày			Máy lọc lá A-11YH1S003a,b,c,d
127	Bộ điều khiển van	EBRO (ON/OFF) EB12.1 (Lắp cho van bướm Ebro Model Z011-A PN16 DN400); Áp lực điều khiển tiêu chuẩn: 06 bar; Switch box (hộp công tắc) SBU	Cái	1						≤90 ngày			Máy lọc lá A-11YH1S003a,b,c,d
128	Bộ điều khiển van	M8610S; 20-50Nm; 7-36r/min; 220V; 50Hz; 0.5Kw; 1.5A; -25°C-+70°C (không gồm phần trợ lực)	Cái	4						≤90 ngày			A-06LV0201, A-06LV0202, A-06LV0103, A-06LV0203 bồn nước ngưng A-06YH1S010a,b; A-06YH1S011a,b
129	Bộ điều khiển van	M8620S; 40-100Nm; 7-36r/min; 0.85kW	Cái	2						≤90 ngày			Van điều tiết V65c,d #17
130	Bộ trợ lực van	AUMA SA14.6; bao gồm khớp nối, giá đỡ, đai ốc lắp ty van, dùng cho ty van Ø58mm, tủ điện điều khiển 450x460x250mm có phụ kiện đi kèm, vật liệu SUS304, 2 lớp cánh, lớp ngoài bằng kính.	Cái	2						≤90 ngày			Thay thế bộ trợ lực van cho van nhập liệu bơm dòng tràn bồn lắng A-08YH1S013a/b

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiền độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
131	Gioăng cao su	Dùng cho lá van bướm DN600; PN10; QT450; D341X-10Q	Cái	12						≤90 ngày			
132	Gioăng van bướm	DN250; PN16; EBRO Amaturen	Cái	3						≤90 ngày			
133	Gioăng van bướm	DN350; PN16; EBRO Amaturen	Cái	6						≤90 ngày			
134	Gioăng van bướm	DN400; PN16; EBRO Amaturen	Cái	4						≤90 ngày			
135	Phụ tùng van chữ Y	DN400 PN16 WCB, JS545Y-16C; bao gồm ty van+quả trám+mặt bích	Bộ	2						≤90 ngày			
136	Phụ tùng van góc	DN250; PN20; WCB; Ft44Y-20C; bao gồm ty van+quả trám+Mặt bích làm kín	Bộ	1						≤90 ngày			
137	Phụ tùng van góc	DN300; PN20; WCB; Ft44Y-20C (bao gồm ty van+quả trám+Mặt bích làm kín)	Bộ	2						≤90 ngày			
	Tổng cộng												